

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 103/1998/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

***Về việc sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng trong
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu***

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Điều 8 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26/12/1991;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại các Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 31/NQ/UBTVQH9 ngày 9/3/1993, Nghị quyết số 174 NQ/UBTVQH9 ngày 26/3/1994, Nghị quyết số 290 NQ/UBTVQH9 ngày 7/9/1995, Nghị quyết số 416 NQ/UBTVQH9 ngày 1/9/1997 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 9;

Căn cứ thẩm quyền quy định tại Điều 3 - Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu kèm theo Nghị định số 54/CP;

Căn cứ Quyết định số 1124/1997/QĐ-TTg ngày 25/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 02/1998/NQ-CP ngày 26/01/1998 của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Chính phủ thông báo tại Công văn số 08/TB-VPCP ngày 14/01/1998 của Văn phòng Chính phủ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu của một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 684 TC/QĐ/TCT ngày 9/8/1996 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính thành thuế suất thuế xuất khẩu mới quy định tại Danh mục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2.- Sửa đổi, bổ sung tên và thuế suất thuế nhập khẩu của nhóm mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 280/TTg ngày 28/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Danh mục sửa đổi, bổ sung Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 443 TC/QĐ/TCT ngày 4/5/1996, Quyết định số 496A TC/QĐ/TCT ngày 15/7/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành tên và thuế suất mới quy định tại Danh mục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3.- Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho tất cả các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 15/2/1998.

DANH MỤC SỐ I
DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT CỦA MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG
CỦA BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/1998/QĐ-BTC
ngày 06 tháng 02 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã số	Nhóm mặt hàng	Thuế suất %)
1	2	3
0300	Cá và động vật giáp xác (tôm, cua, v.v...), động vật thân mềm và các loại động vật không xương sống dưới nước khác.	
0301.00	Cá sống các loại, cá tươi, ướp lạnh thuộc nhóm 030200; cá ướp đông thuộc nhóm 030300; cá khúc thuộc nhóm 030400	0

0306.00	Động vật giáp xác (tôm cua...) có mai, vỏ hoặc không, sống tươi, ướp đông, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác có mai, vỏ, vỏ đã hấp chín và động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không, động vật không xương sống khác sống dưới nước thuộc nhóm 030700, sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, phơi khô, muối hoặc ngâm nước muối.	
	- Tôm sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, phơi khô các loại	0
	- Cua sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông các loại	0
	- Mực, mực ống sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, phơi khô các loại	0
	- Các mặt hàng khác thuộc nhóm 0300	0
1006	Gạo các loại	
1006.10	Loại từ 25% tấm trở lên	0
1006.90	Loại khác	0
2701.10	Than đá	0
2701.20	Than bánh, than quả bàng và các loại nhiên liệu rắn sản xuất từ than đá	0
4001.00	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết (guttapercha), nhựa guayule, nhựa hồng xiêm và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá, dải.	0

	Riêng:	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên	0
4001.20	- Cao su tự nhiên dưới các dạng khác	0

DANH MỤC SỐ II

DANH MỤC SỬA ĐỔI TÊN VÀ THUẾ SUẤT CỦA MỘT SỐ NHÓM

MẶT HÀNG CỦA BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/1998/QĐ-BTC

ngày 06 tháng 02 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Nhóm mặt hàng	Thuế suất (%)
1	2	3
3403	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chất dùng cho việc tháo buloong, các chất chống gỉ hoặc chống mài mòn và chất dùng cho việc tách khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu trơn); các chế phẩm dùng xử lý bôi trơn các nguyên liệu dệt, da thuộc, da lông hay các nguyên liệu khác nhưng trừ các chế phẩm thành phần cơ bản có chứa 70% trọng lượng trở lên các loại dầu mỡ hay từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bitum.	
3403.10	- Dầu nhờn các loại đựng trong bao bì dưới 20 lít:	